

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ
THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC LONG AN**

Báo cáo tài chính

Quý III năm 2018

Mẫu số B 01-DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| CHỈ TIÊU | Mã | Thuyết | 30/09/2018 | 01/01/2018 |
|---|-----------------|---------------|-----------------------|-----------------------|
| TÀI SẢN | chỉ tiêu | minh | VNĐ | VNĐ |
| A- TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 21.930.768.289 | 19.826.389.633 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 7.111.478.890 | 4.529.676.996 |
| 1. Tiền | 111 | 5 | 2.111.478.890 | 2.529.676.996 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 5.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 28.025.000 | 9.133.196.000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 6a1 | 28.025.000 | 9.133.196.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 6.236.683.133 | 1.022.099.054 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 7 | 5.781.564.712 | 794.048.670 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 236.080.772 | 13.700.400 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 8 | 251.431.328 | 248.527.613 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (32.393.679) | (34.177.629) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 9 | 8.526.593.761 | 5.111.628.083 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 8.593.205.679 | 5.178.240.001 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (66.611.918) | (66.611.918) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 27.987.505 | 29.789.500 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 10a | | - |

| | | | | |
|---|------------|----|----------------------|----------------------|
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 14 | 27.987.505 | 29.789.500 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 3.395.180.422 | 2.845.591.663 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 31.250.000 | - |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | 31.250.000 | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | - | - |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 2.040.581.524 | 1.503.666.905 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 11 | 2.040.581.524 | 1.503.666.905 |
| - Nguyên giá | 222 | | 4.169.253.351 | 3.526.945.806 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (2.128.671.827) | (2.023.278.901) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | - | - |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 52.727.273 | - |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 52.727.273 | - |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 48.550.000 | 55.150.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | 6b | 65.650.000 | 65.650.000 |

| | | | | |
|---|------------|-----|-----------------------|-----------------------|
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | 6b | (17.100.000) | (10.500.000) |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | 6a2 | | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 1.222.071.625 | 1.286.774.758 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 10b | 1.222.071.625 | 1.286.774.758 |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 25.325.948.711 | 22.671.981.296 |
| | | | 30/09/2018 | 01/01/2018 |
| | | | VNĐ | VNĐ |
| NGUỒN VỐN | | | | |
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 5.317.123.953 | 2.164.331.788 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 5.299.123.953 | 2.146.331.788 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 12 | 1.989.561.400 | 1.331.797.804 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 13 | 881.113.490 | 39.825.775 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 313 | 14 | 229.728.876 | 224.567.364 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 1.573.725.561 | 512.984.815 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | - | - |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | | 1.903.542 | 909.768 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | 429.275.000 | - |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 193.816.084 | 36.246.262 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 18.000.000 | 18.000.000 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | 18.000.000 | 18.000.000 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | - | - |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |
| D.VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 20.008.824.758 | 20.507.649.508 |

| | | | | |
|--|------------|-----------|-----------------------|-----------------------|
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 15 | 20.008.824.758 | 20.507.649.508 |
| 1. Góp vốn của chủ sở hữu | 411 | 15 | 11.000.000.000 | 11.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 11.000.000.000 | 11.000.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | 15 | 3.841.600.000 | 3.841.600.000 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | | (97.722.290) | (97.722.290) |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 15 | 3.022.612.865 | 2.911.891.009 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 15 | 2.242.334.183 | 2.851.880.789 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 653.289.655 | 637.443.676 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 1.589.044.528 | 2.214.437.113 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 25.325.948.711 | 22.671.981.296 |

Người lập biểu



Trần Thị Huỳnh Hồng

Kế toán trưởng



Trần Thị Thúy Linh

Long An, ngày 12 tháng 10 năm 2018

Giám đốc



Nguyễn Văn Ngòi

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ 3

Mẫu số B 02-DN
 (Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| Chi tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 | | | |
|--|-------------|-------------|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | Quý 3/2018 | Quý 3/2017 | Lũy kế Năm 2018 | Lũy kế Năm 2017 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 16 | 27.983.080.023 | 31.578.663.178 | 60.213.578.615 | 62.148.154.475 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 17 | - | - | 408.000 | 13.989.130 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | | 27.983.080.023 | 31.578.663.178 | 60.213.170.615 | 62.134.165.345 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 18 | 24.302.048.915 | 27.687.114.025 | 53.006.488.352 | 54.545.462.441 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11) | 20 | | 3.681.031.108 | 3.891.549.153 | 7.206.682.263 | 7.588.702.904 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 19 | 20.591.238 | 3.064.780 | 378.140.203 | 412.914.122 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 20 | 3.981.619 | - | 16.718.605 | (458.891) |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 3.981.619 | - | 10.118.605 | 1.097.109 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 21a | 1.831.040.691 | 1.885.085.474 | 3.807.920.244 | 3.869.056.249 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 21b | 762.481.938 | 876.258.178 | 1.756.658.844 | 1.902.994.581 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - (25+26)} | 30 | | 1.104.118.098 | 1.133.270.281 | 2.003.524.773 | 2.230.025.087 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 22 | 3.550 | 439.359 | 3.882.127 | 13.822.406 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 23 | 1.667.243 | 882.833 | 1.738.740 | 1.001.509 |
| 13. Lợi nhuận khác(40=31-32) | 40 | | (1.663.693) | (443.474) | 2.143.387 | 12.820.897 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 1.102.454.405 | 1.132.826.807 | 2.005.668.160 | 2.242.845.984 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 24 | 226.670.881 | 229.745.361 | 416.623.632 | 460.099.196 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 875.783.524 | 903.081.446 | 1.589.044.528 | 1.782.746.788 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | 25 | 799 | 824 | 1.450 | 1.627 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*) | 71 | | - | - | - | - |

Người lập biểu



Trần Thị Huỳnh Hồng

Kế toán trưởng



Trần Thị Thúy Linh



Long An, ngày 12 tháng 10 năm 2018

Giám đốc

Nguyễn Văn Ngòi

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Từ ngày 01/01/2017 đến 30/09/2018

Mẫu số B 03-DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| TT | Chi tiêu | Ghi chú | Lũy kế từ đầu năm | Lũy kế từ đầu năm |
|--|---|-----------|------------------------|------------------------|
| | | | Năm 2018 | Năm 2017 |
| | | | VNĐ | VNĐ |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1 | Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác | 01 | 61.738.408.203 | 58.471.204.753 |
| 2 | Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV | 02 | (60.506.223.073) | (56.026.781.402) |
| 3 | Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (2.627.551.486) | (2.923.536.527) |
| 4 | Tiền chi trả lãi vay | 04 | (10.118.605) | (1.097.109) |
| 5 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | (416.623.632) | (331.153.107) |
| 6 | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 953.272.668 | 2.516.107.792 |
| 7 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | (7.461.604.625) | (2.083.191.946) |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (8.330.440.550) | (378.447.546) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1 | Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác | 21 | - | - |
| 2 | Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác | 22 | - | - |
| 3 | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (2.000.000.000) | (4.605.171.000) |
| 4 | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác | 24 | 9.109.782.690 | 6.185.129.000 |
| 5 | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | - | - |
| 6 | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | - | - |
| 7 | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 336.719.754 | 367.101.083 |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 7.446.502.444 | 1.947.059.083 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1 | Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH | 31 | - | - |
| 2 | Tiền chi trả VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH | 32 | - | - |
| 3 | Tiền thu từ đi vay | 33 | 2.800.000.000 | 626.919.464 |
| 4 | Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (2.800.000.000) | (626.919.464) |
| 5 | Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | - | - |
| 6 | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (1.534.260.000) | (1.534.260.000) |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (1.534.260.000) | (1.534.260.000) |
| | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40) | 50 | (2.418.198.106) | 34.351.537 |
| | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 4.529.676.996 | 2.074.067.861 |
| | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ | 61 | - | - |
| | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 2.111.478.890 | 2.108.419.398 |

Người lập biểu

Trần Thị Huỳnh Hồng

Kế toán trưởng

Trần Thị Thúy Linh



Long An, ngày 12 tháng 10 năm 2018

Giám đốc

Nguyễn Văn Ngòi

Mẫu số B 09-DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Long An (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Sách và Thiết bị Trường học Long An theo Quyết định số 4834/QĐ-UB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Long An. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5003000090 ngày 12 tháng 01 năm 2005. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 20 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 03 tháng 11 năm 2014 với mã số doanh nghiệp là 1100105921. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Phát hành sách giáo khoa và các loại sách;
- Kinh doanh: hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho các nhu cầu văn hóa học tập, vui chơi giải trí lành mạnh dụng cụ thể dục thể thao, văn hóa phẩm, văn phòng phẩm;
- Mua bán nón bảo hiểm;
- Sản xuất, kinh doanh: thiết bị giáo dục, kỹ thuật, tin học, băng đĩa;
- In ấn các loại sách, ấn phẩm, ấn chỉ, các tài liệu phục vụ cho ngành giáo dục và đại chúng;
- Mua bán hàng tiêu dùng;
- Tổ chức hướng dẫn sử dụng, bồi dưỡng nghiệp vụ thư viện và thiết bị trường học.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính; các quy định sửa đổi, bổ sung có liên quan và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản.

Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 và Thông tư số 45/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

| <u>Loại tài sản</u> | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|--------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 6-25 |
| Phương tiện vận tải | 7-10 |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 5-8 |

4.6 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- + Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn)
- + Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

4.7 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9 Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.10 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.11 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều

chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng

4.13 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp thuế suất 20%
- Thuế Giá trị gia tăng:
 - Sách giáo khoa và sách tham khảo hỗ trợ cho sách giáo khoa: Thuộc đối tượng không chịu thuế
 - Thiết bị giáo dục và sách tham khảo không hỗ trợ cho sách giáo khoa : Áp dụng mức thuế suất 5%
 - Văn phòng phẩm, ấn phẩm: áp dụng mức thuế suất 10%
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.14 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khác và tài sản chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5 - Tiền

| | 30/09/2018 | 31/12/2017 |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền mặt | 48.802.300 | 256.512.007 |
| Tiền gửi ngân hàng | 2.062.676.590 | 2.273.164.989 |
| Các khoản tương đương tiền | 5.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| Cộng | 7.111.478.890 | 4.529.676.996 |

6 - Các khoản đầu tư tài chính**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

| | 30/09/2018 | | 31/12/2017 | |
|----------------------------|-------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| a.1. Ngắn hạn: | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Tiền gửi có kỳ hạn còn lại | 28.025.000 | 28.025.000 | 9.133.196.000 | 9.133.196.000 |
| Cộng: | 28.025.000 | 28.025.000 | 9.133.196.000 | 9.133.196.000 |

| a.2. Dài hạn: | 30/09/2018 | | 31/12/2017 | |
|--|----------------|-----------------------|----------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng | | | | |
| | 0 | 0 | 0 | 0 |

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | | 30/09/2018 | | | 31/12/2017 | | | |
|--|--------------------|-------------------|-------------------|---------------------|-------------------|-------------------|---------------------|-------------------|
| Tình hình hoạt động | Tỷ lệ vốn cổ phiếu | Số lượng cổ phiếu | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| Đầu tư vào đơn vị khác | | | | | | | | |
| - Công ty Cổ phần TBTH TP.HCM (STC) | 0,03% | 1.500 | 17.650.000 | | 33.450.000 | 17.650.000 | | 57.450.000 |
| - Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại TP.HCM (SGD) | 0,07% | 3.000 | 48.000.000 | (17.100.000) | 30.900.000 | 48.000.000 | (10.500.000) | 37.500.000 |
| | | | 65.650.000 | (17.100.000) | 64.350.000 | 65.650.000 | (10.500.000) | 94.950.000 |

7 - Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | 30/09/2018 | 31/12/2017 |
|-----------------------------|----------------------|--------------------|
| PGD TX.Kiến Tường | - | 188.332.400 |
| Sở Giáo dục & ĐT Long An | - | 297.691.402 |
| Cty CP Sách & DV VH Long An | 351.195.102 | - |
| MG PGD Bến Lức | 900.264.394 | |
| MG PGD Cần Đước | 706.478.076 | |
| MG PGD Đức Huệ | 420.506.497 | - |
| MG PGD Thạnh Hóa | 361.729.729 | - |
| Nhà Sách Thành Văn | 804.658.629 | - |
| Đối tượng khác | 2.236.732.285 | 308.024.868 |
| Cộng: | 5.781.564.712 | 794.048.670 |

8 - Trả trước người bán ngắn hạn

| | 30/09/2018 | 31/12/2017 |
|------------------------------|--------------------|------------|
| Cty TNHH SX TM Tân Vĩnh Tiến | 206.071.411 | |
| Đối tượng khác | 30.009.361 | |
| Cộng: | 236.080.772 | |

9 - Phải thu ngắn hạn khác

| | 30/09/2018 | | 31/12/2017 | |
|-----------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Lãi dự thu | 4.932.400 | - | 199.623.878 | - |
| Tạm ứng | 172.500.000 | - | 7.500.000 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 56.190.012 | - | 37.090.012 | - |
| Các khoản khác | 17.808.916 | | 4.313.723 | - |
| Cộng | 251.431.328 | - | 248.527.613 | - |

10 - Hàng tồn kho

| | 30/09/2018 | | 31/12/2017 | |
|--------------|----------------------|---------------------|----------------------|---------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Hàng hóa | 8.593.205.679 | (66.611.918) | 5.178.240.001 | (66.611.918) |
| Cộng: | 8.593.205.679 | (66.611.918) | 5.178.240.001 | (66.611.918) |

11 - Chi phí trả trước**a. Ngắn hạn**

| | 30/09/2018 | 31/12/2017 |
|------------------|-------------------|------------|
| Chi phí thuê kho | 31.250.000 | - |
| Cộng: | 31.250.000 | - |

b. Dài hạn

| | 30/09/2018 | 31/12/2017 |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | - | - |
| Chi phí thuê đất trả trước | 1.117.989.017 | 1.138.085.318 |
| Chi phí sửa chữa cửa hàng | 104.082.608 | 148.689.440 |
| | 1.222.071.625 | 1.286.774.758 |

12 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Tổng cộng |
|------------------------|------------------------|---------------------------|--------------------------------|----------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư đầu năm | 2.653.895.885 | 89.063.273 | 783.986.648 | 3.526.945.806 |
| - Mua trong kỳ | - | - | 642.307.545 | 642.307.545 |
| - Giảm trong kỳ | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 2.653.895.885 | 89.063.273 | 1.426.294.193 | 4.169.253.351 |
| Khấu hao | | | | |
| Số dư đầu năm | 1.150.228.980 | 89.063.273 | 783.986.648 | 2.023.278.901 |
| - Khấu hao trong kỳ | 100.040.364 | - | 5.352.562 | 105.392.926 |
| - Giảm trong kỳ | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 1.250.269.344 | 89.063.273 | 789.339.210 | 2.128.671.827 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | 1.503.666.905 | 0 | 0 | 1.503.666.905 |
| - Tại ngày 30/09/2018 | 1.403.626.541 | 0 | 636.954.983 | 2.040.581.524 |

13 - Phải trả người bán ngắn hạn

| | 30/09/2018 | 31/12/2017 |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Cty CP Sách TBGD Miền Nam | - | 229.703.578 |
| Cty TNHH TM Q tế Thanh Thuận | - | 62.788.337 |
| Cty CP XNK Bình Tây | - | 237.566.584 |
| Cty TNHH TM DV Anh Phương | - | 260.161.000 |
| Cty TNHH MTV SX TM Tân Vĩnh Tiến | - | 138.821.855 |
| Cty CP Sách Giáo dục tại TP.HCM | 398.568.103 | - |
| Cty TNHH SX TM DV Tân Thuận Tiến | 260.913.600 | - |
| Cty CP Mĩ Thuật & Truyền Thông | 109.875.000 | - |
| Cty CP Sách & TBTH Tiền Giang | 343.464.219 | - |
| Cty TNHH TBTH Tân Văn | 203.666.700 | - |
| Các đối tượng khác | 673.073.778 | 402.756.450 |
| Cộng | 1.989.561.400 | 1.331.797.804 |

14 - Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | 30/09/2018 | 31/12/2017 |
|-----------------------|--------------------|-------------------|
| Trường MG Mỹ Hạnh Nam | | 3.576.045 |
| Cửa hàng Sách Tân An | 739.079.967 | 11.526.651 |
| PGD Thạnh Hóa | 56.738.000 | |
| Các đối tượng khác | 85.295.523 | 24.723.079 |
| Cộng | 881.113.490 | 39.825.775 |

15- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| | Đầu kỳ | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Cuối kỳ |
|-----------------------------|--------------------|----------------------|-------------------------|--------------------|
| Thuế GTGT | 46.559.603 | 1.431.410.732 | 1.477.970.335 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 111.951.725 | 416.623.632 | 301.904.476 | 226.670.881 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 66.056.036 | 87.062.910 | 150.060.951 | 3.057.995 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | (29.789.500) | 39.993.228 | 10.203.728 | - |
| Cộng: | 194.777.864 | 1.975.090.502 | 1.940.139.490 | 229.728.876 |

16- Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | LN chưa phân phối |
|--------------------------------|------------------------|----------------------|---------------------|-----------------------|----------------------|
| SD thời điểm | | | | | |
| 1/1/2017 | 11.000.000.000 | 3.841.600.000 | (97.722.290) | 2.808.638.374 | 2.687.966.851 |
| Tăng trong năm | - | - | - | 103.252.635 | 2.214.437.113 |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | 2.050.523.175 |
| SD tại 31/12/2017 | 11.000.000.000 | 3.841.600.000 | (97.722.290) | 2.911.891.009 | 2.851.880.789 |
| SD tại 01/01/2018 | 11.000.000.000 | 3.841.600.000 | (97.722.290) | 2.911.891.009 | 2.851.880.789 |
| Tăng trong năm | - | - | - | 110.721.856 | 1.589.044.528 |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | 2.198.591.134 |
| SD thời điểm 30/09/2018 | 11.000.000.000 | 3.841.600.000 | (97.722.290) | 3.022.612.865 | 2.242.334.183 |

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 30/09/2018 | 31/12/2017 |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Ông Phạm Đức Thắng | 2.520.000.000 | 2.520.000.000 |
| Ông Phạm An Khang | 1.710.000.000 | 1.710.000.000 |
| Bà Lê Thị Luyên | 1.631.000.000 | 1.631.000.000 |
| Bà Đặng Thúy Loan | 1.439.000.000 | 1.439.000.000 |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 3.659.000.000 | 3.659.000.000 |
| Giá trị cổ phiếu quỹ theo mệnh giá | 41.000.000 | 41.000.000 |
| Cộng | 11.000.000.000 | 11.000.000.000 |

c. Cổ phiếu

| | 30/09/2018 | 31/12/2017 |
|-------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 1.100.000 | 1.100.000 |
| Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng | | |
| - Cổ phiếu phổ thông | 1.100.000 | 1.100.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | | |
| Số lượng cổ phiếu quỹ | 4.100 | 4.100 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 4.100 | 4.100 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | | |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 1.095.900 | 1.095.900 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 1.095.900 | 1.095.900 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | | |
| Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 VNĐ | | |

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

| | 30/09/2018 | 31/12/2017 |
|---|----------------------|----------------------|
| Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang | 2.851.880.789 | 2.687.966.851 |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này | 1.589.044.528 | 2.214.437.113 |
| Phân phối lợi nhuận | 2.198.591.134 | 2.050.523.175 |
| Phân phối lợi nhuận kỳ trước | 2.198.591.134 | 2.050.523.175 |
| - Trích quỹ đầu tư phát triển | 110.721.856 | 103.252.635 |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | 553.609.278 | 413.010.540 |
| - Chia cổ tức | 1.534.260.000 | 1.534.260.000 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 2.242.334.183 | 2.851.880.789 |

17 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Quý 3/2018 VND | Quý 3/2017 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Tổng doanh thu | 27.983.080.023 | 31.578.663.178 |
| + Doanh thu thiết bị | 1.367.049.912 | 3.183.567.535 |
| + Doanh thu sách giáo khoa, sách tham khảo | 14.891.248.127 | 19.258.997.171 |
| + Doanh thu khác | 11.724.781.984 | 9.136.098.472 |
| Cộng | 27.983.080.023 | 31.578.663.178 |

18 - Các khoản giảm trừ doanh thu

| | Quý 3/2018 VND | Quý 3/2017 VND |
|-------------------------|-------------------|-------------------|
| + Chiết khấu thương mại | - | - |
| + Hàng bán bị trả lại | - | - |
| Cộng | - | - |

19 - Giá vốn hàng bán

| | Quý 3/2018 VND | Quý 3/2017 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Giá vốn hàng bán | 24.302.048.915 | 27.687.114.025 |
| Giá vốn thiết bị | 1.038.625.813 | 2.492.520.930 |
| Giá vốn sách giáo khoa, tham khảo | 13.508.514.101 | 17.542.453.259 |
| Giá vốn các hoạt động khác | 9.754.909.001 | 7.652.139.836 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | - |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | - |
| Cộng | 24.302.048.915 | 27.687.114.025 |

20 - Doanh thu hoạt động tài chính

| | Quý 3/2018 VND | Quý 3/2017 VND |
|---------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 2.782.322 | 3.064.780 |
| Lãi bán các khoản đầu tư | - | - |
| Lãi dự thu | - | - |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | - |
| Chiết khấu thanh toán nhanh được nhận | 17.808.916 | - |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | - | - |
| Cộng | 20.591.238 | 3.064.780 |

21 - Chi phí tài chính

| | Quý 3/2018 VND | Quý 3/2017 VND |
|---|-------------------|-------------------|
| Lãi tiền vay | 3.981.619 | - |
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | | - |
| Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính | - | - |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | - | - |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | | - |
| Chi phí tài chính khác | - | - |
| Các khoản ghi chi phí tài chính(Lãi chậm nộp tổng Cty ĐT & KD vốn nhà nước) | - | - |
| Cộng | 3.981.619 | - |

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

| | Quý 3/2018 VND | Quý 3/2017 VND |
|-------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân công | 1.300.561.220 | 1.054.287.150 |
| Chi phí khác | 530.479.471 | 830.798.324 |
| Cộng | 1.831.040.691 | 1.885.085.474 |

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

| | Quý 3/2018 VND | Quý 3/2017 VND |
|----------------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí nhân công | 502.768.258 | 414.693.134 |
| Chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ | - | - |
| Các khoản khác | 259.713.680 | 461.565.044 |
| Cộng | 762.481.938 | 876.258.178 |

22 - Thu nhập khác

| | Quý 3/2018 VND | Quý 3/2017 VND |
|---------------------------------|-------------------|-------------------|
| Xử lý công nợ nhỏ lẻ và kiểm kê | 3.550 | 439.359 |
| Thu nhập khác | | |
| Cộng | 3.550 | 439.359 |

23 - Chi phí khác

| | Quý 3/2018 VND | Quý 3/2017 VND |
|--|-------------------|-------------------|
| Xử lý công nợ nhỏ lẻ | 50.243 | 882.833 |
| Truy thu thuế, phạt vi phạm hành chính về thuế | | - |
| Hoàn nợ đã xóa năm 2017 | 1.617.000 | |
| Xuất thanh lý | - | - |
| Cộng | 1.667.243 | 882.833 |

24 - Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Quý 3/2018 VND | Quý 3/2017 VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 1.102.454.405 | 1.132.826.807 |
| Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế | 30.900.000 | 15.900.000 |
| <i>Điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lý, hợp lệ)</i> | <i>30.900.000</i> | <i>15.900.000</i> |
| <i>Lợi nhuận kế toán trước thuế Quý 1</i> | | |
| <i>Điều chỉnh giảm (cổ tức, lợi nhuận được chia)</i> | | - |
| Tổng thu nhập chịu thuế | 1.133.354.405 | 1.148.726.807 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 226.670.881 | 229.745.361 |

25 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Quý 3/2018 VND | Quý 3/2017 VND |
|---|-------------------|-------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 875.783.524 | 903.081.446 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán | - | - |
| Lợi nhuận phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông | 875.783.524 | 903.081.446 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 1.095.900 | 1.095.900 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 799 | 824 |

26 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Quý 3/2018 VND | Quý 3/2017 VND |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân công | 1.924.274.057 | 1.595.140.248 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 38.699.350 | 33.346.787 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 94.594.260 | 74.354.087 |
| Chi phí khác bằng tiền | 355.364.317 | 356.375.989 |
| Cộng | 2.412.931.984 | 2.059.217.111 |

27 - Công cụ tài chính**a. Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Cho đến thời điểm hiện nay, Công ty đã thanh toán hết các khoản nợ vay. Do đó Công ty không có rủi ro về biến động lãi suất.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua hàng hóa chủ yếu là sách, thiết bị trường học từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động thương mại, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của hàng hóa mua vào. Để quản lý rủi ro về biến động giá cả hàng hóa mua vào công ty đã ký kết các hợp đồng với mức chiết khấu phù hợp và ổn định. Mặt khác giá cả của các loại hàng hóa này thường ít biến động nên Công ty cho rằng rủi ro về giá cả hàng hóa trong hoạt động kinh doanh ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng chủ yếu của Công ty là các cơ sở giáo dục, cửa hàng, đại lý kinh doanh sách và thiết bị trường học. Với đặc thù chủ yếu là khách hàng giao dịch thường xuyên, tình hình thanh toán tiền hàng kịp thời, Ban Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng

28 - Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất và kinh doanh sách thiết bị trường học và một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Long An, Việt Nam

29 - Các bên liên quan: Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm

| Bên liên quan | Nội dung nghiệp vụ | Quý 3/2018 | Quý 3/2017 |
|-------------------|--------------------|-------------|-------------|
| | | VND | VND |
| Ban Giám đốc | Tiền lương | 110.741.262 | 106.438.623 |
| | Tiền thưởng | 0 | 0 |
| Hội đồng quản trị | Thù lao | 42.000.000 | 18.000.000 |

30 - Giải trình doanh thu và lợi nhuận sau thuế Quý 3/2018 giảm so với Quý 3/2017 là do:

ĐVT: Triệu đồng

| Chỉ tiêu | Quý 3/2018 | Quý 3/2017 | Chênh Lệch | Diễn giải |
|--|------------|------------|------------|---|
| 1) Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 27.983 | 31.578 | -3.595 | _ Doanh thu sách giáo khoa quý 3 giảm 3,4 tỷ do đã tăng trong quý 2 _ Doanh thu thiết bị quý 3 tiếp tục giảm 1,8 tỷ, lũy kế giảm 3,5 tỷ do cạnh tranh trong các gói thầu |
| 2) Giá vốn hàng bán | 24.302 | 27.687 | -3.385 | _ Do doanh thu giảm |
| 3) -Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ | 3.681 | 3.891 | -210 | _ Do doanh thu giảm |
| 4) Chi phí BH & QLDN | 2.593 | 2.761 | -168 | _ Do doanh thu giảm |
| 5) Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 1.102 | 1.132 | -30 | _ Từ các nguyên nhân trên |
| 6) Lợi nhuận sau thuế | 875 | 903 | -28 | _ Từ các nguyên nhân trên |

Từ những nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế Quý 3/2018 giảm so với Quý 3/2017

Người lập biểu



Trần Thị Huỳnh Hồng

Kế toán trưởng



Trần Thị Thúy Linh



Tân An, ngày 12 tháng 10 năm 2018

Giám Đốc

Nguyễn Văn Ngôi